

Phần 3

1. Referential integrity ==> Toàn vẹn tham chiếu
2. Transactional processing ==> Xử lý giao dịch
3. Command-line client ==> Ứng dụng khách kiểu dòng lệnh
4. Web-based client ==> Ứng dụng khách nền web
5. Schema ==> Lược đồ
6. SQL script ==> Mã SQL
7. PHP data objects ==> Đối tượng dữ liệu PHP (PDO)
8. Object ==> Đối tượng
9. Class ==> Lớp
10. Argument ==> Đối số
11. PDO Object ==> Đối tượng PDO
12. DSN (Data source name) ==> DSN (Tên nguồn dữ liệu)
13. Method ==> Phương thức
14. Exception ==> Ngoại lệ
15. Throw an exception ==> Ném ngoại lệ
16. Exception handling ==> Xử lý ngoại lệ
17. Try/catch statement ==> Câu lệnh Try/catch
18. Try block ==> Khối lệnh try
19. Array ==> Mảng
20. Element ==> Phần tử
21. Index ==> Chỉ mục
22. Foreach statement ==> Câu lệnh foreach
23. Foreach statement ==> Vòng lặp foreach
24. Test ==> Kiểm tra
25. Syntax error ==> Lỗi cú pháp
26. Runtime error ==> Lỗi khi chạy
27. Logic error ==> Lỗi logic
28. Trace ==> Dò
29. Debugger ==> Bộ dò sửa lỗi
30. Breakpoint ==> Điểm dừng
31. Stack trace ==> Dấu ngăn xếp
32. Soft return ==> Xuống dòng mềm

- 33.Hard return ==> Xuống dòng cứng
- 34.HTML character entity ==> Thực thể ký tự HTML
- 35.Equality operator ==> Toán tử bằng
- 36.Type coercion ==> Phép ép kiểu
- 37.Identity operator ==> Toán tử đồng nhất
- 38.Relational operator ==> Toán tử quan hệ
- 39.Logical operator ==> Toán tử logic
- 40.Compound conditional expression ==> Biểu thức điều kiện phức
- 41.Complex conditional expression ==> Biểu thức điều kiện kết hợp
- 42.Selection structure ==> Cấu trúc lựa chọn
- 43.Conditional operator ==> Toán tử điều kiện
- 44.Ternary operator ==> Toán tử tam phân
- 45.Switch statement ==> Câu lệnh switch
- 46.Case structure ==> Cấu trúc case
- 47.Switch expression ==> Biểu thức switch
- 48.Case ==> Trường hợp
- 49.Case label ==> Nhãn case
- 50.Flag ==> Cờ